



BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **139** /2026/TT-BTC

Hà Nội, ngày **25** tháng **9** năm 2026

THÔNG TƯ

Hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí khuyến công

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP của Chính phủ về khuyến công được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 235/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 166/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính - Kinh tế ngành;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí khuyến công.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí khuyến công theo quy định tại Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 235/2025/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2025.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tại các xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh; các xã, đặc khu thuộc thành phố trực thuộc trung ương; các làng nghề được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận (sau đây viết tắt là cơ sở công nghiệp nông thôn).

2. Các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn, sản xuất và tiêu dùng bền vững; doanh nghiệp, hợp tác xã là chủ đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp.

3. Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ.

4. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công.

Điều 3. Nguồn kinh phí bảo đảm hoạt động khuyến công

1. Ngân sách trung ương bảo đảm kinh phí cho các hoạt động khuyến công quốc gia do Bộ Công Thương quản lý, tổ chức thực hiện.

2. Ngân sách địa phương bảo đảm kinh phí cho các hoạt động khuyến công địa phương do địa phương quản lý, tổ chức thực hiện.

3. Ngoài các nguồn kinh phí nêu trên, Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã có trách nhiệm huy động các nguồn tài chính hợp pháp khác, lồng ghép các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia và các Chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác để thực hiện mục tiêu của khuyến công. Việc lồng ghép các nguồn vốn phải bảo đảm đúng mục tiêu, nhiệm vụ được giao; không trùng lặp nội dung chi; không hỗ trợ nhiều lần từ ngân sách nhà nước cho cùng một nội dung.

Điều 4. Nguyên tắc sử dụng kinh phí khuyến công

1. Kinh phí khuyến công quốc gia bảo đảm chi cho những hoạt động khuyến công do Bộ Công Thương quản lý và tổ chức thực hiện đối với hoạt động khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn có quy mô vùng, miền, quốc gia; các đề án khuyến công quốc gia có tác động lan tỏa, thúc đẩy sự phát triển công nghiệp nông thôn. Tiêu chí xác định hoạt động khuyến công theo quy mô vùng, miền, quốc gia, đề án khuyến công quốc gia do Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định.

2. Kinh phí khuyến công địa phương bảo đảm chi cho những hoạt động khuyến công do địa phương quản lý và tổ chức thực hiện bảo đảm phù hợp với chiến lược, quy hoạch tỉnh và phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch có liên quan trên địa bàn cấp xã.

3. Đề án, nhiệm vụ khuyến công thực hiện theo quy định của Bộ Công Thương (đối với kinh phí khuyến công quốc gia), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã (đối với kinh phí khuyến công địa phương).

4. Các tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí khuyến công cho các hoạt động khuyến công phải bảo đảm đúng mục đích, đúng đối tượng, tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch, công bằng; có phân công, phân cấp quản lý, gắn quyền hạn với trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước các cấp theo quy định tại Điều 8 Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 5. Điều kiện để được hỗ trợ kinh phí khuyến công

Các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ kinh phí khuyến công phải bảo đảm các điều kiện như sau:

1. Nội dung nhiệm vụ, đề án phù hợp với nội dung quy định tại Điều 4 và ngành nghề phù hợp với danh mục ngành nghề quy định tại Điều 5 của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4, khoản 5 Điều 1 Nghị định số 235/2025/NĐ-CP.

2. Đề án, nhiệm vụ được cơ quan hoặc người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật và phân cấp của cấp có thẩm quyền.

3. Tổ chức, cá nhân đã đầu tư vốn hoặc cam kết đầu tư đủ kinh phí thực hiện đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (sau khi trừ số kinh phí được ngân sách nhà nước hỗ trợ).

4. Tổ chức, cá nhân thực hiện hoặc thụ hưởng đề án khuyến công có văn bản cam kết chưa được hỗ trợ từ nguồn kinh phí nhà nước cho cùng nội dung đề nghị hỗ trợ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của cam kết.

5. Tổ chức dịch vụ khuyến công khác có kinh nghiệm, năng lực để triển khai thực hiện các hoạt động khuyến công (trừ các hoạt động do cơ quan quản lý nhà nước trực tiếp thực hiện).

Chương II

NỘI DUNG CHI VÀ MỨC CHI

Điều 6. Nội dung và mức chi hoạt động khuyến công

1. Chi hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động tại các cơ sở công nghiệp nông thôn theo chương trình và hình thức kèm cặp nghề, truyền nghề, tập nghề; chương trình bồi dưỡng, cập nhật, nâng cao kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp; chương trình chuyển giao công nghệ:

a) Chi hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 40/2019/TT-BTC và Thông tư số 27/2026/TT-BTC;

Đối với học viên là thợ giỏi và nghệ nhân tiểu thủ công nghiệp học nâng cao kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp được hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại trong thời gian học nghề theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư số 152/2016/TT-BTC;

b) Chi xây dựng chương trình, tài liệu bồi dưỡng: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp.

2. Chi hỗ trợ hoạt động tư vấn, tập huấn, đào tạo, hội thảo, diễn đàn để nâng cao năng lực quản lý doanh nghiệp và năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn, sản xuất và tiêu dùng bền vững trong sản xuất công nghiệp; tham quan, khảo sát học tập kinh nghiệm trong nước, ngoài nước; đào tạo khởi sự doanh nghiệp; thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn; mở rộng thị trường tiêu thụ, xuất khẩu sản phẩm công nghiệp nông thôn:

a) Hỗ trợ hoạt động tư vấn, tập huấn, đào tạo, hội thảo, diễn đàn; tham quan, khảo sát học tập kinh nghiệm trong nước, ngoài nước; đào tạo khởi sự doanh nghiệp: Nội dung và mức chi thực hiện theo Thông tư số 100/2025/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức; Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 12/2025/TT-BTC; Thông tư số 52/2023/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước chi thường xuyên hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ và Thông tư số 140/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách bảo đảm kinh phí;

Hỗ trợ 100% chi phí vé máy bay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn đi tham gia khảo sát, học tập kinh nghiệm tại nước ngoài. Số người được hỗ trợ theo quyết định của thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ, trong phạm vi dự toán ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao;

b) Hỗ trợ thành lập doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh để sản xuất công nghiệp nông thôn tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật:

Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh tại Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;

c) Hỗ trợ mở rộng thị trường tiêu thụ, xuất khẩu sản phẩm công nghiệp nông thôn: Nội dung và mức chi thực hiện theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 12/2025/TT-BTC và Thông tư số 140/2025/TT-BTC.

3. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; xây dựng các mô hình về áp dụng sản xuất sạch hơn, sản xuất và tiêu dùng bền vững; ứng dụng máy móc, thiết bị tiên tiến, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động sản xuất, kinh doanh:

a) Mô hình trình diễn để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, bao gồm các chi phí: Xây dựng, mua máy móc, thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% dự toán chi phí được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng không quá 1.600 triệu đồng/mô hình;

b) Mô hình của các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến, tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức, cá nhân khác học tập, bao gồm các chi phí: Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 160 triệu đồng/mô hình;

c) Chi hỗ trợ xây dựng mô hình áp dụng sản xuất sạch hơn, sản xuất và tiêu dùng bền vững trong công nghiệp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp, bao gồm các chi phí: Thay thế nguyên, nhiên, vật liệu; đổi mới máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ; đào tạo nâng cao năng lực quản lý; đào tạo nâng cao trình độ tay nghề công nhân; tiêu thụ sản phẩm; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% dự toán chi phí được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng không quá 800 triệu đồng/mô hình;

d) Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% dự toán chi phí được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng không quá 480 triệu đồng/cơ sở. Trường hợp chi hỗ trợ dây chuyền công nghệ thì mức hỗ trợ tối đa 1,5 lần mức hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp;

đ) Chi ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số thực hiện theo quy định của pháp luật về chi công nghệ thông tin, chuyển đổi số và hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

4. Chi hỗ trợ tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu các cấp; hỗ trợ tổ chức hội chợ, triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ; hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm; hỗ trợ đăng ký nhãn hiệu; hỗ trợ đầu tư các phòng trưng bày giới thiệu, quảng bá sản phẩm và các hoạt động xúc tiến thương mại khác. Hỗ trợ các hoạt động xét tặng, trao tặng danh hiệu Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ:

a) Chi hỗ trợ tổ chức bình chọn và trao chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu các cấp:

- Chi tổ chức bình chọn, trao chứng nhận cấp quốc gia: Mức hỗ trợ không quá 600 triệu đồng/lần;

- Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn cấp quốc gia bao gồm: Giấy chứng nhận, khung, kỷ niệm chương và tiền thưởng. Mức chi thưởng không quá 20 triệu đồng/sản phẩm;

- Mức chi tổ chức bình chọn và trao chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn cấp tỉnh, cấp xã do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp xã quyết định cụ

thể bảo đảm phù hợp với quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành luật;

b) Chi hỗ trợ tổ chức hội chợ, triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong nước, bao gồm: Hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng, chi thông tin tuyên truyền và chi hoạt động của Ban tổ chức hội chợ triển lãm trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm khác trong nước: Mức hỗ trợ tối đa 80% giá thuê gian hàng;

c) Chi tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm cho các cơ sở công nghiệp nông thôn tại nước ngoài:

Hỗ trợ 100% các khoản chi phí, bao gồm: Thuê mặt bằng, thiết kế, dàn dựng gian hàng; trang trí chung của khu vực Việt Nam (bao gồm cả gian hàng quốc gia nếu có); chi phí tổ chức khai mạc nếu là hội chợ triển lãm riêng của Việt Nam (giấy mời, đón tiếp, trang trí, âm thanh, ánh sáng, thông tin tuyên truyền); chi phí tổ chức hội thảo, trình diễn sản phẩm (thuê hội trường, thiết bị, trang trí, khánh tiết); chi phí cho cán bộ tổ chức chương trình. Các khoản chi phí được xác định trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

d) Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn: Mức hỗ trợ tối đa 55 triệu đồng/nhãn hiệu;

đ) Chi hỗ trợ các phòng trưng bày để giới thiệu, quảng bá sản phẩm tại đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ khuyến công và cơ sở công nghiệp nông thôn:

- Đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ khuyến công: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa 800 triệu đồng/phòng trưng bày;

- Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp quốc gia: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa 110 triệu đồng/phòng trưng bày;

e) Chi tổ chức cuộc thi, cuộc vận động về các hoạt động khuyến công (bao gồm cả thi thợ giỏi nghề thủ công mỹ nghệ, thi thiết kế mẫu sản phẩm thủ công mỹ nghệ): Nội dung và mức chi thực hiện theo Thông tư số 56/2023/TT-BTC ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở;

g) Chi hỗ trợ hoạt động xét tặng, trao tặng danh hiệu Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ. Mức chi thực hiện theo chế độ chi tiêu tài chính hiện hành hoặc theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Chi hoạt động tư vấn: Lập dự án đầu tư, marketing; quản lý sản xuất - tài chính - kế toán - nhân lực; thành lập doanh nghiệp; liên doanh; liên kết trong sản xuất kinh doanh; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ - thiết bị mới; hướng dẫn, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tiếp cận các chính sách ưu đãi đầu tư, chính sách đất đai, chính sách khoa học công nghệ, chính sách tài chính - tín dụng và các chính sách ưu đãi khác của Nhà nước. Mức hỗ trợ tối đa 50% dự toán chi phí được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nhưng không quá 55 triệu đồng/cơ sở.

6. Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin, ấn phẩm; xây dựng dữ liệu, trang thông tin điện tử; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác về phát triển công thương.

Nội dung và mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng, giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

7. Chi hỗ trợ xúc tiến đầu tư phát triển cụm công nghiệp; xử lý môi trường tại các cụm công nghiệp, cơ sở công nghiệp nông thôn:

a) Hỗ trợ tổ chức các hội nghị, hội thảo, diễn đàn xúc tiến đầu tư phát triển cụm công nghiệp. Nội dung và mức chi thực hiện theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 12/2025/TT-BTC;

b) Hỗ trợ công nghệ, máy móc thiết bị xử lý nước thải, khí thải tại các cụm công nghiệp, cơ sở công nghiệp nông thôn:

- Chi hỗ trợ công nghệ, máy móc thiết bị xử lý nước thải, khí thải tại các cơ sở công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa 50% dự toán chi phí được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nhưng không quá 480 triệu đồng/cơ sở;

- Chi hỗ trợ công nghệ, máy móc thiết bị xử lý nước thải, khí thải tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% dự toán chi phí được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nhưng không quá 2.000 triệu đồng/cụm công nghiệp.

8. Chi hợp tác quốc tế về khuyến công: Nội dung và mức chi thực hiện theo Thông tư số 35/2026/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước và Thông tư số 140/2025/TT-BTC.

9. Chi nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công:

a) Chi thuê chuyên gia trong nước thực hiện theo Thông tư số 07/2026/TT-BNV ngày 05 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mức lương của chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở cho việc xác định giá gói thầu;

b) Chi nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện làm việc cho các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện nhiệm vụ khuyến công thực hiện theo quy

định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Luật Đấu thầu và các văn bản hướng dẫn;

c) Chi thù lao cho cộng tác viên khuyến công theo mức chi do địa phương quy định;

d) Chi quản lý chương trình, đề án khuyến công:

- Cơ quan quản lý kinh phí khuyến công được sử dụng tối đa 2% kinh phí khuyến công do cấp có thẩm quyền giao hàng năm để hỗ trợ xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu: Thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện, nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi thẩm định, xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề án khuyến công; chi khác (nếu có). Nội dung và kinh phí do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Mức chi cho hoạt động của Hội đồng thẩm định, xét chọn thực hiện theo chế độ chi tiêu tài chính hiện hành trong phạm vi tỷ lệ chi quản lý được duyệt;

- Đối với tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ khuyến công quốc gia: Đơn vị triển khai thực hiện đề án khuyến công được chi tối đa 4% dự toán phần nội dung được kinh phí khuyến công hỗ trợ của đề án khuyến công (riêng đề án ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ được chi tối đa 5% dự toán phần nội dung được kinh phí khuyến công hỗ trợ của đề án) để chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có);

đ) Đối với các chương trình, đề án, nhiệm vụ thuộc địa bàn ưu tiên, ngành nghề ưu tiên theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 6 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 235/2025/NĐ-CP: Mức kinh phí hỗ trợ do Bộ Công Thương phê duyệt, bảo đảm thu hút được các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, áp dụng sản xuất sạch hơn vào các địa bàn và ngành nghề cần ưu tiên nhưng không quá 1,5 lần mức hỗ trợ quy định tại Điều này.

10. Các khoản chi khác phục vụ hoạt động khuyến công theo chứng từ chi thực tế hợp pháp được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong dự toán ngân sách hàng năm.

Chương III **LẬP, CHẤP HÀNH VÀ QUYẾT TOÁN**

Điều 7. Lập, chấp hành và quyết toán ngân sách nhà nước

Việc lập, chấp hành và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bố trí đối với hoạt động khuyến công thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, Luật Chuyển đổi số, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật và các quy định tại Thông tư này.

Điều 8. Lập và phân bổ dự toán

1. Đối với kinh phí khuyến công quốc gia:

a) Hàng năm, căn cứ chương trình khuyến công được cấp có thẩm quyền phê duyệt, căn cứ chế độ, tiêu chuẩn, định mức hiện hành và quy định tại Thông tư này, Bộ Công Thương xây dựng dự toán kinh phí khuyến công quốc gia và tổng hợp trong dự toán ngân sách nhà nước của Bộ Công Thương, gửi Bộ Khoa học và Công nghệ (đối với nội dung tại điểm đ khoản 3 Điều 6 Thông tư này), Bộ Tài chính tổng hợp theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công, pháp luật về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số;

b) Căn cứ dự toán ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao, Bộ Công Thương phân bổ dự toán ngân sách nhà nước cho các đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện chương trình khuyến công quốc gia theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Đối với kinh phí khuyến công địa phương:

a) Hàng năm, căn cứ chương trình khuyến công được cấp có thẩm quyền phê duyệt; căn cứ chế độ, định mức chi tiêu hiện hành và quy định tại Thông tư này, đơn vị được giao chủ trì thực hiện nhiệm vụ khuyến công địa phương xây dựng dự toán kinh phí khuyến công, gửi đơn vị dự toán cấp I hoặc cơ quan quản lý trực tiếp để tổng hợp, gửi cơ quan khoa học và công nghệ (đối với nội dung tại điểm đ khoản 3 Điều 6 Thông tư này), cơ quan tài chính cùng cấp tổng hợp theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công, pháp luật về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số;

b) Căn cứ dự toán được cấp có thẩm quyền giao, đơn vị dự toán cấp I hoặc cơ quan được giao phân bổ dự toán thực hiện phân bổ kinh phí thực hiện chương trình khuyến công địa phương cho đơn vị sử dụng ngân sách theo quy định hiện hành.

Điều 9. Chấp hành dự toán

Căn cứ vào dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị được cấp có thẩm quyền giao, các đơn vị gửi hồ sơ, chứng từ đến Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để kiểm tra, thanh toán theo quy định tại Nghị định số 347/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước.

Điều 10. Công tác hạch toán, quyết toán

1. Việc hạch toán và quyết toán kinh phí khuyến công thực hiện như sau: Các đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí khuyến công có trách nhiệm hạch toán và quyết toán kinh phí thực hiện các đề án, nhiệm vụ khuyến công vào loại 280, khoản 309 "hoạt động khuyến công", theo chương tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước.

Riêng đối với kinh phí thực hiện các nội dung ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số tại điểm đ khoản 3 Điều 6 Thông tư này thực hiện hạch toán và quyết toán vào loại 100, khoản 121.

2. Đối với các đề án, nhiệm vụ khuyến công do đơn vị thực hiện thông qua hình thức ký hợp đồng với cơ quan chủ trì, chứng từ làm căn cứ thanh, quyết toán được lưu tại cơ quan chủ trì, gồm: Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ kèm theo dự toán chi tiết kinh phí được cấp có thẩm quyền phê duyệt; biên bản nghiệm thu; thanh lý hợp đồng; ủy nhiệm chi hoặc phiếu chi và các tài liệu có liên quan khác theo quy định của Bộ Công Thương. Các chứng từ chi tiêu của đơn vị trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khuyến công được lưu tại đơn vị.

3. Các đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí khuyến công phải quyết toán kinh phí năm đã sử dụng với Bộ Công Thương đối với kinh phí khuyến công quốc gia, với cơ quan chủ quản của đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí khuyến công đối với kinh phí khuyến công địa phương. Cơ quan tài chính cùng cấp thực hiện kiểm tra, tổng hợp và xử lý quyết toán theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Việc giao nhiệm vụ quản lý, thực hiện kinh phí khuyến công địa phương của cấp xã do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định phù hợp với tổ chức khuyến công địa phương.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Mức chi cho hoạt động khuyến công quy định tại Thông tư này là mức chi tối đa. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định cụ thể mức chi tại địa phương để thực hiện cho phù hợp với tình hình thực tiễn và khả năng cân đối của ngân sách địa phương. Trường hợp các địa phương chưa ban hành văn bản quy định mức chi thì các cơ quan, đơn vị được áp dụng quy định về mức chi tại Thông tư này để thực hiện.

2. Căn cứ yêu cầu nhiệm vụ, tình hình thực tế ở địa phương và khả năng cân đối của ngân sách địa phương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định nội dung, mức chi khác phục vụ công tác khuyến công bảo đảm phù hợp với quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các quy định pháp luật hiện hành.

Điều 12. Điều khoản chuyển tiếp

1. Chương trình, đề án, nhiệm vụ khuyến công đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện

theo quyết định phê duyệt và quy định của pháp luật áp dụng tại thời điểm phê duyệt cho đến khi hoàn thành.

2. Văn bản quy định nội dung, mức chi khuyến công do địa phương ban hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục áp dụng theo các quy định hiện hành hoặc quy định tại Thông tư này cho đến khi có văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Điều 13. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 11 năm 2026.

2. Các Thông tư sau hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a) Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;

b) Thông tư số 64/2024/TT-BTC ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì thực hiện theo quy định tại các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, đơn vị kịp thời phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn, giải quyết.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Cơ quan Trung ương của các Đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Sở Tài chính, Sở Công Thương các tỉnh, thành phố;
- KBNN các khu vực;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;
- Cục Thông tin và Truyền thông Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, KTN (80 bản).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Thị Bích Ngọc